

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI ÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 504 /UBND-KT

Hoài Ân, ngày 29 tháng 11 năm 2017

V/v báo cáo kết quả thực hiện bê tông hóa đường GTNT năm 2016 và số liệu hệ thống hạ tầng GTNT các xã trên địa bàn theo nội dung tiêu chí giao thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải Bình Định

Theo Công văn số 1362/SGTVT-GT ngày 11/10/2017 của Sở GTVT tỉnh Bình Định về việc báo cáo kết quả thực hiện bê tông hóa đường GTNT năm 2016 và số liệu hệ thống hạ tầng GTNT các xã trên địa bàn theo nội dung tiêu chí giao thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Thực hiện Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch bê tông hóa đường GTNT năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định và việc ban hành Tiêu chí theo Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Qua kiểm tra, rà soát. Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân báo cáo số liệu về hệ thống giao thông nông thôn các xã trên địa bàn huyện (theo phụ lục đính kèm).

Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân báo cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh biết, theo dõi, tổng hợp. /

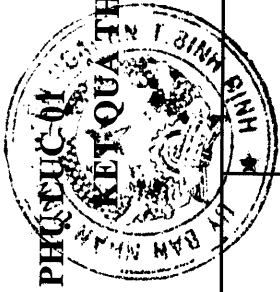
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Khúc



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2016 (TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI AN)

(Kèm theo công văn số 504/UBND-KT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Hoài An)

STT	Địa phương/ Loại đường	Chiều dài (Km)			Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)			Ghi chú
		Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	Kết quả thực hiện bê tông hoá GTNT năm 2016	Đạt tỷ lệ (%)	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	Đã thực hiện	Đạt tỷ lệ (%)	
1	Xã Ân Đức							
1.1	Đường loại A	0,260	-	0%	2508,958	-	0%	
1.2	Đường loại B	5,828	4,088	70,14%	990,760	752,760	75,98%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 57,80T
1.3	Đường loại C	3,164	2,272	71,81%	348,040	267,410	76,83%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 17,49T
1.4	Đường loại D	12,366	10,202	82,50%	1112,958	939,590	84,42%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 21,40T
2	Xã Ân Thạnh				1083,790			
2.1	Đường loại A	2,500	2,500	100,00%	550,000	550,000	100,00%	
2.2	Đường loại D	5,931	5,460	92,06%	533,790	498,330	93,36%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 6,90T
3	Xã Ân Hữu				455,260			
3.1	Đường loại B	1,177	1,177	100,00%	200,090	200,090	100,00%	
3.2	Đường loại C	1,081	0,873	80,76%	118,910	118,910	100,00%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 22,90T
3.3	Đường loại D	1,514	0,998	65,92%	136,260	102,920	75,53%	XM hư hỏng do lũ năm 2016: 13,15T
4	Xã Ân Tường Tây				1383,360			
4.1	Đường loại B	4,800	1,495	31,15%	816,000	254,150	31,15%	
4.2	Đường loại D	6,304	4,338	68,81%	567,360	390,420	68,81%	
5	Xã Ân Phong				403,135			
5.1	Đường loại B	0,200	-	0%	34,000	-	0%	
5.2	Đường loại D	4,102	-	0%	369,135	-	0%	
6	Xã Ân Nghĩa				133,370			
6.1	Đường loại B	0,080	-	0%	13,600	-	0%	
6.2	Đường loại C	0,260	-	0%	28,600	-	0%	
6.3	Đường loại D	1,013	-	0%	91,170	-	0%	

Handwritten signature



**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
TÍNH ĐẾN CUỐI THÁNG 9 NĂM 2017**

(Kèm theo công văn số 504/ UBND-KT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Hoài Ân)

Stt	Địa phương	Tổng chiều dài hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn trên địa bàn (Km)	Số km đường xã và đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	Số km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (Km)	Số Km đường trục bản, thôn, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (Km)	Số Km đường ngõ, xóm (Km)	Số Km đường ngõ, xóm sạch và không lây lợi vào mùa mưa (Km)	Số Km đường chính nội đồng (Km)	Số Km đường chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm (Km)	Ghi chú
Huyện Hoài Ân										
1	Xã Ân Hảo Đông	67,915	4,250	3,050	31,150	29,177	23,615	8,900	5,400	
2	Xã Ân Hảo Tây	19,962	2,020	1,520	8,338	8,338	5,464	4,140	3,440	
3	Xã Ân Mỹ	67,562	15,080	14,480	12,718	12,118	21,264	18,500	16,500	
4	Xã Ân Tín	59,880	10,230	10,230	2,350	2,100	47,300	-	-	
5	Xã Ân Thạnh	56,892	15,670	15,670	16,110	16,110	16,212	8,900	8,900	
6	Xã Ân Phong	37,595	16,800	16,800	5,466	5,466	14,329	1,000	1,000	
7	Xã Ân Đức	100,759	10,040	10,040	51,267	49,667	33,452	6,000	5,700	
8	Xã Ân Hữu	60,531	19,050	17,850	20,315	19,815	19,666	1,500	1,300	
9	Xã Ân Tường Đông	48,156	15,500	14,900	20,919	19,119	8,237	3,500	3,000	
10	Xã Ân Tường Tây	93,901	14,521	14,521	38,900	38,900	34,480	6,000	6,000	
11	Xã Ân Nghĩa	63,475	16,830	16,400	20,142	19,242	26,103	0,400	0,400	
12	Xã Đắk Mang	2,860	1,800	1,800	0,660	0,660	0,400	-	-	
13	Xã Bok Tới	8,191	4,391	3,191	3,500	3,050	0,300	-	-	
14	Xã Ân Sơn	8,232	5,300	5,300	2,728	2,428	0,204	-	-	
Tổng cộng		695,911	151,482	145,752	234,563	226,190	251,026	58,840	51,640	

Handwritten signature



**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI AN**

(Kèm theo công văn số 504/ UBND-KT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Hoài Ân)

STT	Loại đường	Đơn vị	Tổng chiều dài đường GTNT trên địa bàn	Hiện trạng kết cấu mặt đường tính đến hết quý II/2017 (thời điểm kết thúc Chương trình bê tông hoá đường GTNT năm 2016)						Ghi chú	
				BTN	BTXM	Đá nhựa	Đá dăm	Cấp phối	Đất		Khác
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	Km	151,482	10,2	141,28						
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Km	234,563		226,19				8,373		
3	Đường ngõ, xóm	Km	251,026		242,63				8,4		
4	Đường trục chính nội đồng	Km	58,84		26,34				32,5		
Tổng cộng											